

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHÁCH SẠN SÀI GÒN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 07 /CV-SGH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn

- Mã chứng khoán: SGH
- Địa chỉ: 41-47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 38 299 734
- Email: info@saigonhotel.com.vn Website: www.saigonhotel.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi của báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/04/2025 tại đường dẫn: <https://saigonhotel.com.vn/shareholder-information>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 1 năm 2025: Không

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

-Nội dung giao dịch:

-Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng tài sản của doanh nghiệp (%) (tính cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);

-Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BCTC Quý 1 năm 2025.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phan Ngọc Bích

CÔNG TY CP KHÁCH SẠN SÀI GÒN

Địa chỉ: 41-47 Đồng Du Phường Bến Nghé Quận 1 TP HCM

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2025

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I NĂM 2025

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143.357.443.191	139.203.778.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	6.511.697.460	6.667.794.922
1. Tiền	111		6.511.697.460	6.667.794.922
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	131.714.160.000	127.714.160.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.714.160.000	3.714.160.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		128.000.000.000	124.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.3	3.954.604.424	3.737.619.597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.616.583.309	2.577.770.220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.339.700	111.098.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.143.261.415	1.892.331.277
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(843.580.000)	(843.580.000)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	363.979.399	327.181.883
1. Hàng tồn kho	141		363.979.399	327.181.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	VI.5	813.001.908	757.022.035
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		116.000.081	60.020.208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		697.001.827	697.001.827
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.041.699.038	26.556.740.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.8	750.000.000	750.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		927.218.166	927.218.166
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(177.218.166)	(177.218.166)
II. Tài sản cố định	220		24.499.061.747	25.009.637.501
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	24.499.061.747	25.009.637.501
- Nguyên giá	222		83.600.522.397	83.600.522.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.101.460.650)	(58.590.884.896)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	-	-
- Nguyên giá	228		376.500.000	376.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(376.500.000)	(376.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.9	792.637.291	797.103.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		792.637.291	797.103.393
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		169.399.142.229	165.760.519.331
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.522.379.329	26.602.632.940
I. Nợ ngắn hạn	310		23.059.879.329	24.118.132.940
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		648.262.401	552.732.519
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		403.118.535	288.713.064
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.11	1.336.453.326	806.745.339
4. Phải trả người lao động	314		497.931.683	2.241.698.934
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	18.376.540.414	17.521.608.164
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	911.483.582	1.011.378.532
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		886.089.388	1.695.256.388
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.462.500.000	2.484.500.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.14	2.462.500.000	2.484.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143.876.762.900	139.157.886.391
I. Vốn chủ sở hữu	410		143.876.762.900	139.157.886.391
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.15	123.641.000.000	123.641.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.641.000.000	123.641.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(302.784.117)	(302.784.117)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.868.174.955	1.868.174.955
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.303.364.068	3.303.364.068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.367.007.994	10.648.131.485
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.648.131.485	17.843.640
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.718.876.509	10.630.287.845
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		169.399.142.229	165.760.519.331

Người lập



Vũ Thị Cảnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



Phan Ngọc Bích



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	12.176.382.226	10.576.392.542	12.176.382.226	10.576.392.542
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.176.382.226	10.576.392.542	12.176.382.226	10.576.392.542
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	5.361.252.842	5.091.040.865	5.361.252.842	5.091.040.865
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		6.815.129.384	5.485.351.677	6.815.129.384	5.485.351.677
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	1.428.376.819	1.855.635.790	1.428.376.819	1.855.635.790
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	70.686	121.315	70.686	121.315
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.324.682.269	1.950.093.047	2.324.682.269	1.950.093.047
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		5.918.753.248	5.390.773.105	5.918.753.248	5.390.773.105
12. Thu nhập khác	31	VII.5	6.583.739	4.908.425	6.583.739	4.908.425
13. Chi phí khác	32	VII.6	10.000.101	8.950.256	10.000.101	8.950.256
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(3.416.362)	(4.041.831)	(3.416.362)	(4.041.831)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	VII.7	5.915.336.886	5.386.731.274	5.915.336.886	5.386.731.274
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.7	1.196.460.377	1.077.346.255	1.196.460.377	1.077.346.255
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	VII.7	4.718.876.509	4.309.385.019	4.718.876.509	4.309.385.019
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập



Vũ Thị Cảnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương



Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Giám đốc

Phan Ngọc Bích

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ I NĂM 2025

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12.358.881.286	10.721.250.089
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.208.360.907)	(2.724.508.268)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.781.367.216)	(4.043.104.715)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(700.000.000)	(953.136.141)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.019.914.290	65.050.671.011
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.054.976.899)	(69.042.216.286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(365.909.446)	(991.044.310)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		209.811.984	291.945.107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		209.811.984	291.945.107
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(156.097.462)	(699.099.203)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.667.794.922	4.093.773.093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.511.697.460	3.394.673.890

Người lập



Vũ Thị Cảnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương



Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



Phan Ngọc Bích

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

I. Đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: CTCP Khách sạn Sài Gòn tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, do nhiều cổ đông góp vốn, được thành lập theo giấy phép số 213/QĐ-UB-KT do UBND TP Hồ Chí Minh cấp ngày 15/01/1997.
2. Lĩnh vực kinh doanh: khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam (Ban hành theo QĐ số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).
2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm đó.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại Số Dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính.
2. Hàng tồn kho: được ghi sổ theo giá gốc, áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên.
3. Các khoản phải thu: được trình bày theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
4. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ: TSCĐ được ghi sổ theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
5. Chi phí phải trả: do trích trước các khoản tiền thuê đất, trang phục, nghỉ mát, điện, ... hàng tháng.
6. Chi phí trả trước, dự phòng:
Công cụ xuất dùng có giá trị lớn và sử dụng dài hạn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi: cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất của khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán.
7. Phân phối lợi nhuận: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt, được trích các quỹ theo điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành, và chia cổ tức cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.
8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đã được xác định tương đối chắc chắn, đảm bảo doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch, xác nhận được công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí liên quan.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
* Tiền mặt	76.051.000	181.480.000
* Tiền gửi ngân hàng	6.399.663.525	6.425.377.795
* Tiền đang chuyển	35.982.935	60.937.127
* Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống)		
Cộng	6.511.697.460	6.667.794.922
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
* Chứng khoán kinh doanh	3.714.160.000	3.714.160.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông	3.714.160.000	3.714.160.000
* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124.000.000.000	168.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	124.000.000.000	168.000.000.000
Cộng	127.714.160.000	171.714.160.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
* Phải thu khách hàng	3.616.583.309	2.577.770.220
* Trả trước cho người bán	38.339.700	111.098.100
* Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
* Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.143.161.415	1.892.331.277
+ Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.030.378.081	1.822.147.943
+ Tạm ứng	29.100.000	-
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.000.000	31.000.000
+ Phải thu ngắn hạn khác	52.683.334	39.183.334
* Dự phòng phải thu khó đòi	(843.580.000)	(843.580.000)
* Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng	3.954.504.424	3.737.619.597
4. Hàng tồn kho		
* Hàng mua đang đi trên đường		
* Nguyên liệu, vật liệu	346.387.399	308.639.883
* Công cụ, dụng cụ	17.592.000	18.542.000
* Chi phí SX, KD dở dang	-	-
* Thành phẩm		
* Hàng hoá	-	-
* Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	363.979.399	327.181.883
5. Tài sản ngắn hạn khác		
* Chi phí trả trước ngắn hạn	116.000.081	60.020.208
Trong đó: Chi phí CCDC	34.678.846	32.862.751
Chi phí chờ phân bổ khác	81.321.235	27.157.457
* Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
* Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	697.001.827	697.001.827
Cộng	813.001.908	757.022.035

6. Tài sản cố định hữu hình	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Nhà cửa, vật kiến trúc	23.792.115.402	24.209.594.640
Nguyên giá	70.790.425.839	70.790.425.839
Hao mòn lũy kế	(46.998.310.437)	(46.580.831.199)
* Máy móc thiết bị	706.946.345	800.042.861
Nguyên giá	11.422.292.749	11.422.292.749
Hao mòn lũy kế	(10.715.346.404)	(10.622.249.888)
* Phương tiện vận tải, truyền dẫn	-	-
Nguyên giá	1.387.803.809	1.387.803.809
Hao mòn lũy kế	(1.387.803.809)	(1.387.803.809)
Cộng	24.499.061.747	25.009.637.501
7. Tài sản cố định vô hình	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Phần mềm quản lý khách sạn	-	-
Nguyên giá	376.500.000	376.500.000
Hao mòn lũy kế	(376.500.000)	(376.500.000)
Cộng	-	-
8. Các khoản phải thu dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Phải thu dài hạn khách hàng	927.218.166	927.218.166
* Phải thu dài hạn khác là khoản ký quỹ bắt buộc tại NH TMCP Việt Nam để cung cấp dịch vụ lữ hành theo quy định của Luật Du lịch		
* Dự phòng phải thu dài hạn kho đòi	(177.218.166)	(177.218.166)
Cộng	750.000.000	750.000.000
9. Tài sản dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Chi phí trả trước dài hạn	792.637.291	797.103.393
Trong đó: Chi phí CCDC	625.252.633	659.140.144
Chi phí sửa chữa	91.214.306	60.433.056
Chi phí chờ phân bổ khác	76.170.352	77.530.193
Cộng	792.637.291	797.103.393
10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Phải trả người bán	648.262.401	552.732.519
* Người mua trả tiền trước	403.118.535	288.713.064
Cộng	1.051.380.936	841.445.583
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Thuế giá trị gia tăng	340.392.955	324.035.493
* Thuế tiêu thụ đặc biệt		
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	930.070.492	433.610.115
* Thuế thu nhập cá nhân	61.980.816	38.236.793
* Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
* Các loại thuế khác	4.009.063	10.862.938
* Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.336.453.326	806.745.339

008
CỘNG
HỢC
SÀI
1-T.

12. Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Trích trước tiền thuê đất	18.177.005.414	17.446.608.164
* Trích trước tiền trang phục	62.535.000	-
* Trích trước tiền nghỉ mát	117.000.000	-
* Trích trước chi phí khác	20.000.000	75.000.000
Cộng	18.376.540.414	17.521.608.164
13. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Tài sản thừa chờ xử lý		
* Kinh phí công đoàn		
* Bảo hiểm xã hội		
* Bảo hiểm y tế		
* Bảo hiểm thất nghiệp		
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	800.000.000	800.000.000
* Các khoản phải trả khác	111.483.582	211.378.532
- Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS	-	84.000.000
- Cổ tức phải trả	52.564.000	52.564.000
- Phải trả hoa hồng môi giới	39.159.582	54.940.232
- Phải trả phải nộp khác	19.760.000	19.874.300
Cộng	911.483.582	1.011.378.532
14. Các khoản phải trả dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Khoản ký quỹ tiền thuê mặt bằng theo HĐ		
* số 124/2014/HĐKT-KSSG giữa Công ty và CT CP DV Giải trí Một Con Kiến	750.000.000	750.000.000
* Khoản ký quỹ của Công ty CP DV Circo	1.000.000.000	1.000.000.000
* Khoản ký quỹ của Công ty TNHH Thiên Thần Hoa		22.000.000
* Khoản ký quỹ của Công ty TNHH Royal Sojitz Việt Nam	712.500.000	712.500.000
Cộng	2.462.500.000	2.484.500.000
15. Vốn chủ sở hữu		
15.1. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	123.641.000.000	123.641.000.000
Số vốn góp tăng trong năm	-	-
Số vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	123.641.000.000	123.641.000.000
* Cổ tức đã chia	-	-
15.2. Cổ phiếu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.364.100	12.364.100
* Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng và góp vốn đầy đủ	12.364.100	12.364.100
+ Cổ phiếu thường	12.364.100	12.364.100
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

02
GT
PH
HS
G
PH

* Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.364.100	12.364.100
+ Cổ phiếu thường	12.364.100	12.364.100
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
* Doanh thu phòng nghỉ	7.884.045.281	6.907.918.951
* Doanh thu ăn uống	1.701.493.573	1.644.017.748
* Doanh thu dịch vụ khác	2.090.584.284	1.573.722.353
* Doanh thu phí phục vụ	500.259.088	450.733.490
Cộng	12.176.382.226	10.576.392.542
2. Giá vốn hàng bán		
* Giá vốn phòng nghỉ	3.209.471.773	3.301.511.568
* Giá vốn ăn uống	1.707.302.098	1.618.862.441
* Giá vốn dịch vụ khác	444.478.971	170.666.856
Cộng	5.361.252.842	5.091.040.865
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
* Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.428.354.450	1.855.595.790
* Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
* Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	40.000
* Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	22.369	-
* Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1.428.376.819	1.855.635.790
4. Chi phí tài chính		
* Chi phí hoạt động tài chính		
* Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn		
* Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
* Lãi vay ngân hàng		
* Lỗ chênh lệch tỷ giá	70.686	121.315
Cộng	70.686	121.315
5. Thu nhập khác		
* Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
* Thu nhập từ bồi thường	3.731.480	3.379.624
* Thu hoàn án phí		
* Thu nhập từ hỗ trợ	2.852.259	1.528.801
* Thu nhập khác	6.583.739	4.908.425
Cộng		
6. Chi phí khác		
* Chi phí khấu hao TSCĐ chờ thanh lý		

CHỈ DẪN CHỨNG

- * Chi phí tài trợ dụng cụ học tập cho mái ấm tình thương
- * Phạt chậm nộp
- * Chi phí khác

Cộng

		510.780
	10.000.101	8.439.476
	10.000.101	8.950.256

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
7. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế		
7.1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.915.336.886	5.386.731.274
* Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức được chia)		
* Tổng thu nhập chịu thuế		
* Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.196.460.377	1.077.346.255
* Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
7.2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.718.876.509	4.309.385.019

Người lập



Vũ Thị Cảnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



Phan Ngọc Bích

